

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2025

THÁNG 10 NĂM 2025

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P.Trần Biên, ĐN Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	151.096.351.141	143.000.051.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	39.474.387.491	14.472.464.579
1. Tiền	111	39.474.387.491	14.472.464.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	95.537.454.045	124.030.548.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	92.567.102.042	122.288.526.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.786.584.249	1.559.745.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	903.584.686	902.093.895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(719.816.932)	(719.816.932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	13.417.642.300	4.497.038.772
1. Hàng tồn kho	141	13.518.787.550	4.630.220.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(101.145.250)	(133.181.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.666.867.305	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.666.867.305	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	277.828.246.948	262.395.568.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	100.050.000	558.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	100.050.000	558.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	110.229.645.343	114.031.710.683
1. TSCĐ hữu hình	221	110.211.603.677	114.001.969.017
- Nguyên giá	222	349.758.136.685	338.293.502.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(239.546.533.008)	(224.291.533.635)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	18.041.666	29.741.666

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 2025
- Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(340.421.334)	(328.721.334)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	123.466.276.158	73.241.011.728
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	123.466.276.158	73.241.011.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.558.500.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	558.500.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A	558.500.000	
- Trái phiếu: dài hạn	255B		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	41.473.775.447	72.564.346.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41.473.775.447	72.564.346.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A		
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	428.924.598.089	405.395.620.302
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	270.085.202.608	253.648.538.918
I. Nợ ngắn hạn	310	186.040.321.959	147.769.744.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	110.268.545.518	64.413.300.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.816.328.721	25.948.775.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.057.196.306	6.287.010.713
4. Phải trả người lao động	314	10.167.137.207	11.803.943.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	624.536.074	2.172.293.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.812.384	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.902.430.902	1.840.089.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28.158.800.000	31.155.800.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C		
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.036.534.847	4.148.532.281
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	84.044.880.649	105.878.794.560
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22.150.036.916	20.146.272.287
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/09/2025	SỐ ĐẦU NĂM 2025
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A		
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	335B		
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	6.781.959.570	6.978.538.110
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	55.112.884.163	78.753.984.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	158.839.395.481	151.747.081.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	158.839.395.481	151.747.081.384
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	52.341.982.490	50.139.143.083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420A		
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	420B		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.497.412.991	51.607.938.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	29.999.420.081	29.579.544.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	26.497.992.910	22.028.394.067
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	428.924.598.089	405.395.620.302

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Tuyết Trinh

Nguyễn Hoàng Dương

Trần Anh Dũng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	116.279.762.697	135.329.675.324	355.035.116.701	337.611.742.159
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	116.279.762.697	135.329.675.324	355.035.116.701	337.611.742.159
4	Giá vốn hàng bán	11	101.737.239.587	120.895.633.522	308.146.084.493	299.654.817.935
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.542.523.110	14.434.041.802	46.889.032.208	37.956.924.224
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	349.484.748	700.374.157	673.245.800	709.293.438
7	Chi phí tài chính	22	1.061.283.000	1.540.469.000	3.727.770.000	4.790.636.000
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	1.061.283.000	1.540.469.000	3.727.770.000	4.790.636.000
8	Chi phí bán hàng	25	-			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.165.279.609	5.013.552.547	20.100.542.031	17.257.186.775
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	6.665.445.249	8.580.394.412	23.733.965.977	16.618.394.887
11	Thu nhập khác	31	6.253.828.918	185.476.091	13.699.822.626	708.900.132
12	Chi phí khác	32	2.229.438.864	185.476.091	3.779.324.988	708.900.132
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.024.390.054	-	9.920.497.638	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.689.835.303	8.580.394.412	33.654.463.615	16.618.394.887
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	2.423.238.886	1.618.371.827	7.156.470.705	3.304.071.922
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8.266.596.417	6.962.022.585	26.497.992.910	13.314.322.965

Người lập

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương



Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.654.463.615	16.618.394.887
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.266.699.373	18.539.635.412
- Các khoản dự phòng	03	(32.036.700)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(673.245.800)	(709.293.438)
- Chi phí lãi vay	06	3.727.770.000	4.790.636.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	51.943.650.488	39.239.372.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.951.544.483	(70.150.563.116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.888.566.828)	(10.261.170.472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.450.896.427)	24.605.690.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.423.703.260	31.259.125.268
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.075.611.000)	(6.211.095.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.334.038.204)	(2.032.979.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	64.108.750	102.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.581.784.997)	(3.343.825.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.052.109.525	3.206.655.012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.588.107.413)	(1.242.159.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(558.500.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	673.245.800	709.293.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.473.361.613)	(532.865.933)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	34.717.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.638.100.000)	(26.319.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.938.725.000)	(9.072.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.576.825.000)	(675.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	25.001.922.912	1.998.339.079
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.472.464.579	11.700.514.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39.474.387.491	13.698.853.997

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Minh Tuyết Trinh

Nguyễn Hoàng Dương



Trần Anh Dũng